

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang

Chương: 413

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2023

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

- Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách quý IV năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm 2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	1.182,600	527,600	45%	114%
1	Lệ phí	0,000	0,000	0%	0%
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí	0,000	0,000	0%	0%
	Phí A				
	Phí B				
3	Thu sự nghiệp khác	1.182,600	527,600	45%	114%
	Thu hỗ trợ doanh nghiệp	340,350	195,600	57%	127%
	Thu hỗ trợ viết dự án đầu tư	842,250	229,000	27%	74%
	Liên kết tập huấn, bồi dưỡng	0,000		0%	0%
	Đào tạo tập huấn, bồi dưỡng	0,000	103,000	103%	103%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	658,830	605,009	92%	250%
1	Chi sự nghiệp khác	658,830	605,009	92%	250%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	658,830	605,009	92%	129%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0,000	0,000	0%	0%
1	Lệ phí	0,000	0,000	0%	0%
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí	0,000	0,000	0%	0%

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm 2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
	Phí A				
	Phí B				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.146,491	1.368,464	64%	384%
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.146,491	1.368,464	64%	384%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học	0,000	0,000	0%	0%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	2.146,491	1.368,464	64%	384%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	501,908	-57,033	-11%	-12%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.644,583	1.425,497	87%	87%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	0,000	0,000	0%	0%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm 2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	0,000	0,000	0%	0%
	Dự án A				
	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	0,000	0,000	0%	0%
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0,000	0,000	0%	0%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	0,000	0,000	0%	0%
	Dự án A				
	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm 2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	0,000	0,000	0%	0%
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)



Hà Phước Cường

THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Quý IV năm 2023



	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
A	B	C	D	1	
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12			1.393.094.731	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, Công chức, viên chức (bao gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)		085		40.086.584	
Hội nghị			6650	32.186.584	
In, mua tài liệu			6651	9.876.384	
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652	13.600.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	3.000.000	
Các khoản thuê mướn khác (màn chiếu, máy chiếu)			6657	500.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	5.210.200	
Chi phí thuê mướn			6750	7.900.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	5.900.000	
Chi phí thuê mướn khác (thuê tạp vụ)			6799	2.000.000	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338		1.353.008.147	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	285.173.717	
Cước phí bưu chính			6603	6.109.717	
Tuyên truyền, quảng cáo			6606	324.000	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện			6608	278.740.000	
Hội nghị			6650	97.557.330	
In, mua tài liệu			6651	43.900.000	
Tiền vé máy bay, tàu xe			6653	2.200.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6654	1.050.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	2.800.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	47.607.330	
Công tác phí			6700	5.886.000	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	4.836.000	
Phụ cấp công tác phí			6702	1.050.000	
Chi phí thuê mướn			6750	275.918.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	18.950.000	
Thuê đào tạo lại cán bộ			6758	250.968.000	
Chi phí thuê mướn khác			6799	6.000.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	688.473.100	
Chi khác (Khảo sát DDCI)			7049	688.473.100	
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13			-57.032.654	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338		-57.032.654	
Tiền lương			6000	-56.316.907	
Lương theo ngạch, bậc			6001	-56.316.907	
Phụ cấp lương			6100	-1.880.380	
Phụ cấp chức vụ			6101	-1.582.380	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	-298.000	
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	1.164.633	
Tiền điện			6501	1.164.633	
KP thực hiện không tự chủ cấp sau ngày 30-09	15			32.402.220	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, Công chức, viên chức (bao gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)		085		32.402.220	
Hội nghị			6650	26.817.220	
In, mua tài liệu			6651	6.590.220	
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652	6.400.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6654	940.000	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	8.000.000	
Các khoản thuê mướn khác			6657	3.200.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	1.687.000	
Công tác phí			6700	3.385.000	
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	3.385.000	
Chi phí thuê mướn			6750	2.200.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	2.200.000	
Chi từ nguồn thu dịch vụ				605.009.202	
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1050	81.045.258	
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			1052	81.045.258	
Thuế giá trị gia tăng			1700	38.700.000	
Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			1701	38.700.000	
Tiền lương			6000	222.259.410	
Lương hợp đồng theo chế độ			6003	222.259.410	
Phụ cấp lương			6100	7.571.880	
Phụ cấp chức vụ			6101	6.491.880	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	1.080.000	
Phúc lợi tập thể			6250	36.380.000	
Mua quà			6299	3.000.000	
Đồng phục			6299	16.000.000	
Thăm viên chức nghỉ chế độ thai sản			6299	2.000.000	
Tập huấn quân sự			6299	280.000	
Ngày Phụ nữ Việt Nam (20/10) và ngày sinh nhật			6299	9.000.000	
Bánh trung thu			6299	4.200.000	
Nước uống			6299	600.000	



Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Tết trung thu cho thiếu thi			6299	1.300.000	
Các khoản đóng góp			6300	53.883.793	
Bảo hiểm xã hội			6301	40.018.862	
Bảo hiểm y tế			6302	7.004.555	
Kinh phí công đoàn			6303	4.573.584	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	2.286.792	
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	3.707.237	
Tiền điện			6501	3.707.237	
Vật tư văn phòng			6550	19.883.000	
Văn phòng phẩm			6551	11.244.000	
Vật tư văn phòng khác (bao lụa máy in, bơm mực in, thay chân ghế xoay, chuột máy tính, thay thanh drum, hộp mực máy in, thay ổ cứng máy tính)			6599	8.639.000	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	6.506.199	
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601	531.332	
Cước phí bưu chính			6603	868.867	
Tuyên truyền, quảng cáo			6606	1.152.000	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viên			6608	790.000	
Khác (duy trì tên miền “tisa.gov.vn” và gia hạn Webhosting)			6649	3.164.000	
Hội nghị			6650	54.414.516	
In, mua tài liệu			6651	3.890.516	
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652	6.400.000	
Tiền vé máy bay, tàu xe			6653	5.150.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6654	1.200.000	
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	28.400.000	
Chi phí khác (in treo khung backdrop, chi phí giải khát giữa giờ)			6699	9.374.000	
Chi phí thuê mướn			6750	31.450.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	27.950.000	
Chi phí thuê mướn khác (tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT gói thầu số 5, thuê vệ sinh thứ 7 và chủ nhật)			6799	3.500.000	
Công tác phí			6700	25.084.000	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	3.534.000	
Phụ cấp công tác phí			6702	1.550.000	
Khoản công tác phí			6704	20.000.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	10.299.996	
Chi quản lý lớp			7049	10.299.996	
Chi khác			7750	13.823.913	
Chi tiếp khách			7761	12.467.000	
Chi nước uống			7799	900.000	
Phí ngân hàng			7799	456.913	
Cộng:				1.973.473.499	

Số tiền bằng chữ: Một tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi chín đồng

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Hà Phước Cường



